

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

Báo cáo tài chính công ty mẹ

Quý 4 năm 2010

MỤC LỤC

	TRANG
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4 - 5
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 16

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		286.440.415.777	182.547.377.616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5.826.016.271	4.626.039.677
1. Tiền	111		5.826.016.271	4.626.039.677
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	463.500.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		526.425.308	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(62.925.308)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	98.874.688.064	101.419.245.082
1. Phải thu khách hàng	131		59.838.257.801	66.936.934.133
2. Trả trước cho người bán	132		8.058.598.121	3.216.590.154
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		32.653.824.611	31.265.720.795
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.675.992.469)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	176.754.876.907	71.119.174.787
1. Hàng tồn kho	141		176.754.876.907	71.119.174.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.521.334.535	5.382.918.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	1.462.843.506	491.823.766
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.432.182.753	3.692.176.930
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	626.308.276	1.198.917.374
B. Tài sản dài hạn	200		155.076.232.519	93.258.458.439
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		54.510.005.426	37.514.588.287
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	23.313.775.621	23.680.437.145
- Nguyên giá	222		45.176.011.338	40.736.176.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.862.235.717)	(17.055.739.263)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.09	26.258.863.308	8.704.490.075
- Nguyên giá	228		27.505.495.170	9.323.535.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.246.631.862)	(619.045.095)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	4.937.366.497	5.129.661.067
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		95.775.267.625	53.558.324.057
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	84.017.977.159	53.558.324.057
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	11.757.290.466	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.790.959.468	2.185.546.095
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	4.790.959.468	2.185.546.095
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		441.516.648.296	275.805.836.055

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		286.420.725.391	153.115.702.503
I. Nợ ngắn hạn	310		286.420.725.391	153.115.702.503
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	215.048.214.642	100.077.327.996
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	56.904.320.416	39.098.436.589
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	2.551.098.322	1.275.150.489
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	28.245.598	-
5. Phải trả công nhân viên	315		1.777.491.027	1.324.413.644
6. Chi phí phải trả	316	V.15	2.116.588.036	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	7.350.069.016	10.834.586.150
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		644.698.334	505.787.635
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		155.095.922.905	122.690.133.552
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	155.095.922.905	122.690.133.552
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.306.550.000	31.306.550.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.743.004.542	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.728.367.679	3.616.734.255
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		37.318.000.684	7.766.849.297
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		441.516.648.296	275.805.836.055

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gởi		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại	USD	46,900.10	95,573.93
	EUR	3,249.87	2,822.89
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 20 tháng 01 năm 2011



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng giám đốc

fv

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2010	Quý 4 năm 2009	Lũy kế năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		157.842.899.508	478.339.241.772	126.825.002.747	402.885.348.512
2. Các khoản giảm trừ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	02		(207.144.090)	1.935.993.600	1.192.106.250	4.035.883.902
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	158.050.043.598	476.403.248.172	125.632.896.497	398.849.464.610
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	127.996.713.021	393.845.925.450	107.288.970.298	358.827.283.222
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.053.330.577	82.557.322.722	18.343.926.199	40.022.181.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	17.526.719.949	48.647.195.057	12.310.769.690	19.848.268.586
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	6.273.949.825	13.511.805.096	3.542.008.571	5.456.024.869
- Trong đó: lãi vay	23		5.833.653.825	11.079.362.717	3.542.008.571	4.960.713.408
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	17.881.272.692	52.785.027.083	8.130.077.694	21.622.346.769
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	6.669.651.515	28.827.230.144	10.860.786.790	20.710.482.625
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.755.176.494	36.080.455.456	8.121.822.834	12.081.595.711
11. Thu nhập khác	31	VI.07	877.039.138	5.329.664.794	249.077.056	1.151.784.835
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.184.172.342	7.412.435.167	491.434.606	603.534.023
13. Lợi nhuận khác	40		(307.133.204)	(2.082.770.373)	(242.357.550)	548.250.812
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.448.043.290	33.997.685.083	7.879.465.284	12.629.846.523
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	-	-	-	-
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.448.043.290	33.997.685.083	7.879.465.284	12.629.846.523
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		2.056	4.250	985	1.579



4.250

SĐKKD: 303000084 - C.T.C.P.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
GỖ ĐÀNG
TP. MỸ THO - T. C. GIANG

AN ĐẠO
óc

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2010	Quý 4 năm 2009	Lũy kế năm 2009
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	16.448.043.290	33.997.685.083	7.879.465.284	12.629.846.523
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao tài sản cố định	02	1.654.181.751	5.513.672.269	1.690.628.091	5.310.605.258
Các khoản dự phòng	03	(381.152.692)	1.738.917.777	-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.047.004.198)	-	-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	32.235.561.905	(79.589.048)	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Chi phí lãi vay	06	5.833.653.825	11.079.362.717	3.542.008.571	4.960.713.408
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	6.901.165.189	52.250.048.798	(2.887.898.054)	6.901.165.189
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	15.305.949.592	869.477.141	(22.151.335.555)	(4.460.515)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(33.416.084.838)	(105.635.702.120)	14.525.936.703	25.630.983.514
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	3.789.545.233	14.999.235.970	1.993.850.175	(5.121.566.062)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	103.731.235	(3.576.433.113)	(525.346.467)	(756.268.282)
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.833.653.825)	(11.079.362.717)	(3.542.008.571)	(4.960.713.408)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	(38.700.000)	(137.918.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.551.221.636	(52.172.736.041)	(12.625.501.769)	21.551.221.636
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(9.446.347.846)	(25.613.062.265)	(7.237.150.506)	(10.725.977.240)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	3.183.561.905	8.005.326.727	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-	(4.945.234.709)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.667.272.774)	(42.743.368.876)	-	(40.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(29.131.589.048)	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.725.977.240)	(65.172.869.236)	1.822.941.512	(44.725.977.240)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-	-	18.840.000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-	-	200.900.000
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	33	190.473.900.559	686.588.031.402	111.108.037.146	379.307.270.028
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(174.330.206.033)	(568.015.810.274)	(97.149.641.940)	(343.989.522.420)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25.937.487.608	118.572.221.128	4.358.395.206	25.937.487.608
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.762.732.004	1.226.615.851	(6.444.165.051)	2.762.732.004
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	-	4.626.039.677	-	1.863.307.673
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	26.639.257	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	4.626.039.677	5.826.016.271	(6.444.165.051)	4.626.039.677

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2011



NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt	185.974.341	631.747.744
Tiền gửi ngân hàng	5.640.041.930	3.994.291.933
Cộng	5.826.016.271	4.626.039.677
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Đầu tư ngắn hạn	526.425.308	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(62.925.308)	-
Cộng	463.500.000	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu khách hàng	(3.1) 59.838.257.801	66.936.934.133
Trả trước cho người bán	8.058.598.121	3.216.590.154
Phải thu khác	(3.2) 32.653.824.611	31.265.720.795
Cộng	100.550.680.533	101.419.245.082
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.675.992.469)	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	98.874.688.064	101.419.245.082
(3.1) Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải thu khách hàng nước ngoài tại ngày 31/12/2010 là 2,822,272.7 USD và 3,107.7 EUR tương đương 55.500.704.820 đồng.		
(3.2) Chi tiết các khoản phải thu khác:		
	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu tiền cho mượn đến các công ty con	6.816.649.288	13.008.413.214
Phải thu tiền cho mượn đến các cá nhân	10.000.000.000	-
Phải thu tiền hoàn thuế	4.939.297.053	1.722.219.128
Phải thu ứng trước tiền đất và thi công công trình	10.559.350.600	5.370.255.000
Phải thu tiền cổ tức	-	10.000.000.000
Phải thu khác	338.527.670	1.164.833.453
Cộng	32.653.824.611	31.265.720.795
4. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
Nguyên vật liệu	33.146.297.805	215.180.302
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.631.645.176	3.631.301.940
Chi phí sản xuất dở dang	64.879.470.078	29.862.567.889
Thành phẩm tồn kho	71.580.552.654	36.978.462.969
Hàng hóa tồn kho	26.490.274	431.661.687
Hàng gửi đi bán	2.490.420.920	-
Cộng	176.754.876.907	71.119.174.787
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	176.754.876.907	71.119.174.787

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

5. Chi phí trả trước ngắn hạn	Năm 2010	Năm 2009
Tại ngày 01/01	491.823.766	921.822.836
Phát sinh trong năm	5.552.649.158	3.088.042.630
Kết chuyển chi phí	(4.581.629.418)	(3.027.170.235)
Các khoản giảm khác	-	(490.871.465)
Tại ngày 31/12	1.462.843.506	491.823.766

6. Tài sản ngắn hạn khác	01/01/2010	31/12/2010
Tạm ứng nhân viên	530.857.876	1.103.466.974
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	95.450.400	95.450.400
Cộng	626.308.276	1.198.917.374

7. Tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: ngàn đồng					
	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2010	17.959.093	17.395.093	3.416.883	467.223	1.497.885	40.736.176
Tăng	308.773	5.479.864	1.389.590	27.179	417.990	7.623.397
Giảm	-	-	(3.183.562)	-	-	(3.183.562)
Tại ngày 31/12/2010	18.267.866	22.874.957	1.622.911	494.402	1.915.876	45.176.011
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/2010	8.218.837	7.657.880	87.774	185.362	905.887	17.055.739
Tăng	2.010.300	2.330.079	187.724	89.087	268.897	4.886.086
Giảm	-	-	(79.589)	-	-	(79.589)
Tại ngày 31/12/2010	10.229.137	9.987.958	195.909	274.448	1.174.784	21.862.236
Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2009	9.740.255	9.737.213	3.329.109	281.861	591.998	23.680.437
Tại ngày 31/12/2010	8.038.729	12.886.999	1.427.003	219.954	741.092	23.313.776

8. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	01/01/2010
Các công trình xây dựng khu nuôi cá	3.336.990.401	2.956.521.892
Mua sắm tài sản cố định	(8.1) 579.768.010	1.768.629.770
Công trình xây dựng tại cồn Nhỏ	323.709.169	301.103.078
Công trình xây dựng vùng nuôi Thành Long	465.244.202	-
Các công trình khác	231.654.715	103.406.327
Cộng	4.937.366.497	5.129.661.067

(8.1) Bao gồm chi phí mua phần mềm quản lý ERP là 579.768.010 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2010	9.284.656.870	38.878.300	9.323.535.170
Tăng	18.181.960.000	-	18.181.960.000
Giảm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	27.466.616.870	38.878.300	27.505.495.170
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2010	581.833.461	37.211.634	619.045.095
Tăng	625.920.101	1.666.666	627.586.767
Giảm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	1.207.753.562	38.878.300	1.246.631.862
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31/12/2009	8.702.823.409	1.666.666	8.704.490.075
Tại ngày 31/12/2010	26.258.863.308	-	26.258.863.308

10. Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	Vốn điều lệ đăng ký	Thời điểm thành lập	Tỷ lệ biểu quyết		Vốn đã góp	
			Trực tiếp	Gián tiếp	31/12/2010	01/01/2010
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.800.000.000	30/10/1998	99%	1%	3.059.324.057	3.059.324.057
Công ty TNHH XNK TS An Phát	50.000.000.000	25/05/2006	99,8%	0,2%	49.900.000.000	49.900.000.000
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	1.000.000.000	04/10/2005	99%	1%	599.000.000	599.000.000
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	40.000.000.000	28/05/2008	100%	0%	30.282.125.102	-
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	20.000.000.000	23/03/2010	100%	0%	177.528.000	-
Cộng					84.017.977.159	53.558.324.057

Cho năm tài chính 2010, Công ty đã nhận được khoản cổ tức được chia từ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thủy sản An Phát là **39.000.000.000 đồng**.

11. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Cho vay	11.757.290.466	-

Khoản cho vay đến Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V với lãi suất 1,2%/tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

12. Chi phí trả trước dài hạn	Năm 2010	Năm 2009
Tại ngày 01/01	2.185.546.095	999.278.743
Phát sinh trong năm	3.580.944.154	1.510.407.145
Kết chuyển chi phí	(975.530.781)	(324.139.793)
Tại ngày 31/12	(12.1) 4.790.959.468	2.185.546.095

(12.1) Trong đó, bao gồm trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê lại đất số 10/HĐ-TLĐ ngày 31/12/2003 và phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2007, diện tích thuê 5.000 m² đất tại lô 45 khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang, thời hạn thuê từ ngày 18/12/2002 đến ngày 20/9/2047. Tổng giá trị tiền thuê là

13. Vay và nợ ngắn hạn	Năm 2010	Năm 2009
Vay ngắn hạn	215.048.214.642	100.077.327.996

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: ngàn đồng

		Tại ngày 01/01/2010	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Tại ngày 31/12/2010
NH TMCP Xuất Nhập khẩu VN	13.1	48.595.590	433.848.277	(385.226.875)	97.216.993
NH TMCP Liên Việt		27.494.440	73.899.684	(101.394.124)	-
NH Ngoại Thương VN	13.2	10.000.000	27.700.000	(20.000.000)	17.700.000
NH HSBC	13.3	-	50.775.780	(26.282.001)	24.493.779
NH Sài Gòn Thương Tín	13.4	-	21.471.450	(1.448.967)	20.022.483
NH Đông Á - CN Tiền Giang		-	4.700.000	-	4.700.000
NH TMCP Phương Tây - CN Tiền	13.5	-	70.591.506	(29.367.078)	41.224.428
Vay cá nhân khác	13.6	13.987.297	-	(4.296.766)	9.690.531
Cộng		100.077.328	682.986.697	(568.015.810)	215.048.215

(13.1) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số 1007LAV201001012 ngày 18/8/2010; hạn mức vay: 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là 48.752.000 ngàn đồng và USD 796,647 tương đương 15.082.121 ngàn đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 108/14/4 đường Ba Tháng Hai, phường 14, quận 10, Tp Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 251/13 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, Tp Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng tại Lô 45, Khu công nghiệp Mỹ Tho, Tp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
- Quyền sử dụng 1.142,4 m² tại thửa đất số 124, tại Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
- Quyền sử dụng 1.688,9 m² tại thửa đất số 180, tại Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;
- Quyền sử dụng 57.066,9 m² tại thửa đất số 95, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 61.887,7 m² tại thửa đất số 192, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

- Quyền sử dụng 1.033,1 m² tại thửa đất số 82, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 22.165,6 m² tại thửa đất số 86, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 15.579,2 m² tại thửa đất số 91, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 11.888,4 m² tại thửa đất số 72, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 3.315,9 m² tại thửa đất số 84, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 946,9 m² tại thửa đất số 85, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Quyền sử dụng 43.583,7 m² tại thửa đất số 83, tại Ấp 05, xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Tôm, tỉnh Bến Tre;
- Nguồn thu từ việc xuất khẩu, hàng hoá lưu kho, nguyên vật liệu đảm bảo khả năng trả nợ vay.

Vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu từ **Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình** với lãi suất dao động từ 3,9% - 5%/năm. Số dư nợ vay chiết khấu tại ngày 31/12/2010 là USD 1,708,074.9 và EUR 37,908 tương đương 33.382.890 ngàn đồng.

(13.2) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/CV/0063/TD2/09LD ngày 13/7/2009. Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng; lãi suất vay 12%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2010 là 17,7 tỷ đồng.

(13.3) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC Việt Nam** theo các hợp đồng tín dụng

- Hợp đồng tín dụng số VNM CDT 090928 ngày 16/3/2010; hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng; lãi suất vay 12%/năm và hợp đồng tín dụng số VNM 101497 ngày 28/09/2010; hạn mức tín dụng: 1,200,000 USD; lãi suất vay: lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn tương ứng cộng 2%/năm. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là 694,274 US\$ và 4,350,243 HKD tương đương 24.493.779 ngàn đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm và các khoản phải thu thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng.

- Hợp đồng tín dụng số VNM CDT 090928 ngày 16/3/2010; hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng; lãi suất vay 12%/năm và hợp đồng tín dụng số VNM 101497 ngày 28/09/2010; hạn mức tín dụng: 1,200,000 USD; lãi suất vay: lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn tương ứng cộng 2%/năm. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là 694,274 US\$ và 4,350,243 HKD tương đương 24.493.779 ngàn đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm và các khoản phải thu thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng.

(13.4) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín** theo hợp đồng tín dụng số LD 1033600041 ngày 02/12/2010; hạn mức tín dụng: 3,000,000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ khoảng 5%/năm. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là 1,057,600 USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng.

(13.5) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tiền Giang** theo hợp đồng tín dụng và phụ lục số 0407/2010/HĐHM-DN.TG ngày 19/7/2010; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng hoặc USD tương đương; lãi suất vay VND là 12,89%/năm và lãi suất vay USD là 4,56%/năm. Số dư khoản vay này vào ngày 31/12/2010 là 12,7 tỷ đồng và 1,506,678 USD tương đương 28.524.427 ngàn đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp số 0407/2010/HĐTC-DN.TG, 0410/2010/HĐTC-DN.TG, 0510/2010/HĐTC-DN.TG, 0610/2010/HĐTC-DN.TG.

(13.6) Vay ngắn hạn từ cá nhân **Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc** theo 02 hợp đồng vay ký ngày 01/01/2009 với lãi suất vay dao động từ 0,9% - 1,1%/tháng. Số dư nợ vay vào ngày 31/12/2010 là 9.690.531 ngàn đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Năm 2010	Năm 2009
Phải trả người bán	39.090.891.224	28.065.195.044
Người mua trả tiền trước	565.602.773	1.493.375.489
Cộng	39.656.493.997	29.558.570.533

15. Thuế và các khoản phải nộp	Năm 2010	Năm 2009
Thuế xuất nhập khẩu phải nộp	28.245.598	-

16. Phải trả khác	Năm 2010	Năm 2009
BHXH, BHYT, BHTN	115.600.720	126.349.739
Tiền vay mượn các cá nhân và tổ chức không lãi suất	3.145.943.305	7.354.436.400
Tiền nhận cọc mua phế phẩm, phế liệu, thuê nhà xưởng	3.528.500.000	3.258.500.000
Các khoản phải trả khác	560.024.991	95.300.011
Cộng	7.350.069.016	10.834.586.150

17. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 đồng, được chia thành 8.000.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 31/12/2010, các cổ đông đăng ký và góp vốn thực tế như sau:

Cổ đông	Vốn đăng ký		Vốn góp thực tế	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Cổ đông sáng lập				
Nguyễn Văn Đạo	500.000	5.000.000.000	1.734.160	17.341.600.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	500.000	5.000.000.000	1.634.160	16.341.600.000
Lê Sơn Tùng	600.000	6.000.000.000	1.008.101	10.081.010.000
Nhóm cổ đông khác				
Công ty CP Sản phẩm Thủy tinh Việt Nam		-	1.101.188	11.011.880.000
Lê Thị Liêm		-	801.088	8.010.880.000
Cổ đông khác	6.400.000	64.000.000.000	1.721.303	17.213.030.000
Cộng	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 01/01/2010	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2010
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	-	-	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.306.550.000	-	-	31.306.550.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.743.004.542	-	1.743.004.542
Quỹ đầu tư phát triển	3.616.734.255	1.111.633.424	-	4.728.367.679
Lợi nhuận chưa phân phối	7.766.849.297	33.997.685.083	(4.446.533.696)	37.318.000.684
Cộng	122.690.133.552	36.852.323.049	(4.446.533.696)	155.095.922.905

Vào ngày 07/01/2010, Công ty đã niêm yết 8.000.000 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 177/QĐ-SDGHCM ngày 28/12/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:	31/12/2010	01/01/2010
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	860.597.147
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.334.900.272	344.238.858
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.111.633.424	-
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	9.600.000.000
Cộng	4.446.533.696	10.804.836.005

b - Cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	10.090
- Cổ phiếu phổ thông	-	10.090
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	7.989.910
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	7.989.910
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	426.548.967.516	346.812.988.931
Doanh thu bán hàng - Trong nước	42.072.582.108	46.483.084.713
Doanh thu khác	9.717.692.148	9.589.274.868
Cộng	478.339.241.772	402.885.348.512
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	-	(666.039.531)
Hàng bán bị trả lại	(1.935.993.600)	(3.369.844.371)
Cộng doanh thu thuần	476.403.248.172	398.849.464.610
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	393.845.925.450	358.827.283.222
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	93.506.797	1.240.718.684
Lãi cho vay	496.969.622	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.809.936.870	2.602.373.244
Cổ tức được chia	39.204.000.000	16.000.000.000
Lãi kinh doanh chứng khoán	41.500.000	-
Thu nhập tài chính khác	1.281.768	5.176.658
Cộng	48.647.195.057	19.848.268.586
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	11.079.362.717	4.960.713.408
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	62.925.308	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.548.068.379	495.311.461
Lỗ kinh doanh chứng khoán	821.448.692	-
Cộng	13.511.805.096	5.456.024.869
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí vật liệu, bao bì	24.004.421.792	-
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	27.337.872.305	21.065.407.645
Chi hoa hồng môi giới	722.118.195	334.166.811
Chi phí bằng tiền khác	720.614.791	222.772.313
Cộng	52.785.027.083	21.622.346.769

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	Năm 2010	Năm 2009
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.314.661.783	4.128.518.408
Chi phí công cụ dụng cụ	1.168.805.636	1.145.634.288
Chi phí khấu hao TSCĐ	468.263.944	532.703.177
Chi phí thuê kho	14.400.000.000	12.240.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.783.578.887	1.146.142.412
Chi phí bằng tiền khác	4.691.919.894	1.517.484.340
Cộng	28.827.230.144	20.710.482.625
7. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán TSCĐ	3.183.561.905	-
Thu nhập từ bán phế liệu	616.973.895	361.095.590
Thu hỗ trợ tiền bù lỗ	1.038.117.131	-
Các khoản cho thuê kho bãi, tiền phạt và các khoản khác	491.011.863	790.689.245
Cộng	5.329.664.794	1.151.784.835
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán	3.103.972.857	-
Các khoản chi không có chứng từ	4.308.462.310	603.534.023
Cộng	7.412.435.167	603.534.023
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.997.685.083	12.629.846.523
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(39.000.000.000)	(16.000.000.000)
Các khoản không được khấu trừ	4.308.462.310	603.534.023
Các khoản chưa được khấu trừ		
Lỗ các năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	(693.852.607)	(2.766.619.454)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	15%	15%
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN được miễn/giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.997.685.083	12.629.846.523
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.997.685.083	12.629.846.523
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.250	1.579

VIII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Năm 2010	Năm 2009
Công ty TNHH TM Gò Đăng	Công ty con	Bán hàng	30.444.473.366	33.306.942.281
		Mua hàng	3.251.039.574	3.930.006.574
Công ty TNHH XNK TS An Phát	Công ty con	Gia công, lưu kho	27.938.780.480	56.608.570.646
		Cho vay	-	50.977.626.810
		Cổ tức	39.000.000.000	16.000.000.000
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	Công ty con	Bán hàng	-	2.738.576.330
		Mua hàng	2.439.514.000	-
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH TM Gò Đăng	Công ty con	Bán hàng	4.729.760.042	3.290.950.197
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	Công ty con	Bán hàng	-	1.363.369.328
Phải thu khác				
Công ty TNHH TM Gò Đăng	Công ty con	Cho mượn	3.959.590.200	4.100.000.000
Công ty TNHH XNK TS TS An Phát	Công ty con	Cổ tức	-	10.000.000.000
		Cho mượn	2.369.059.088	8.908.413.214
Công ty TNHH MTV Gò Đăng Bến Tre	Công ty con	Cho mượn	488.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Công ty CP Hiệp Thanh V	Công ty con	Cho vay	11.757.290.466	-
Ông Lê Quang Tuấn	Phó CT HĐQT	Cho mượn	10.000.000.000	-

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Năm 2010</i>	<i>Năm 2009</i>
<i>Phải trả khác</i>				
Nguyễn Thị Thanh Trúc	Cổ đông sáng lập	Cho vay	9.690.531.000	17.909.281.280
Công ty CP Sành sứ Thủy tinh VN	Cổ đông	Cho mượn	-	1.321.425.600
Lê Sơn Tùng	Cổ đông	Cho mượn	1.695.517.000	2.111.026.800

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 20 tháng 1 năm 2010



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc